UBND TỈNH LÂM ĐỒNG **CÔNG TY TNHH MTV** **LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 485 /CTLN V/v báo cáo nội dung công bố công khai thông tin của doanh nghiệp theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ.	*Lâm Đồng, ngày 29 tháng 7 năm 2025*

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Thực hiện theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận báo cáo công bố công khai thông tin của doanh nghiệp theo các biểu tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ, cụ thể:

1/ Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025.

2/ Hình thức công bố thông tin:

Công ty đã thực hiện công bố thông tin trên trang thông tin điện tử *http://www.lamnghiepbinhthuan.com.*

Công TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận báo cáo Sở Tài chính xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Trưởng Ban kiểm soát Công ty;
- Ban TGĐ Công ty;
- Phòng TC-KT; KD-MKT;
- Lưu VT, CT. Công ty.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

Lê Ngọc Cường

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
30 Yersin - Phú Trinh - Phan Thiết - Bình Thuận

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

6 Tháng đầu năm 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**169,590,432,879**	**157,911,326,660**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**8,344,938,733**	**1,166,441,496**
Tiền	111	V.1	8,344,938,733	1,166,441,496
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.3**	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13,523,541,571**	**11,370,003,741**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3,822,416,146	3,932,596,315
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,513,385,590	2,555,857,212
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3,995,294,553	2,689,104,932
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,051,188,261)	(4,051,188,261)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6,243,633,543	6,243,633,543
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**147,385,113,091**	**145,195,410,484**
Hàng tồn kho	141		147,385,113,091	145,195,410,484
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**336,839,484**	**179,470,939**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	336,839,484	179,470,939
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**20,303,334,896**	**21,115,363,282**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2		
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5		
II. Tài sản cố định	**220**		**16,311,468,248**	**17,115,824,353**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	16,311,468,248	17,115,824,353
- Nguyên giá	222		51,941,792,538	51,294,176,345
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(35,630,324,290)	(34,178,351,992)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.6**	**2,801,134,642**	**2,801,678,293**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2,801,134,642	2,801,678,293
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.3**	**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	2,900,852,406	2,900,852,406
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(2,900,852,406)	(2,900,852,406)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,190,732,006**	**1,197,860,636**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1,190,732,006	1,197,860,636
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.25		
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**189,893,767,775**	**179,026,689,942**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**67,525,936,903**	**61,584,615,350**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**67,427,036,903**	**61,485,715,350**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	715,430,979	738,247,496
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,201,860,207	14,722,304,602
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8,519,132,612	4,574,834,856
Phải trả người lao động	314		7,596,829,499	8,985,099,320
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	49,002,883
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	11,706,659,549	9,929,575,780
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	21,496,096,042	19,146,929,277
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	18,608,836	11,261,908
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,172,419,179	3,328,459,228
Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**98,900,000**	**98,900,000**
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10		
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12		
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.13	98,900,000	98,900,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	-	
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340	V.23		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25		
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24		
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**122,367,830,872**	**117,442,074,592**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**122,537,356,958**	**117,611,600,678**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	97,795,230,976	97,795,230,976
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	97,795,230,976	97,795,230,976
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14	30,500,000	30,500,000
Cổ phiếu quỹ	415	V.14	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.14	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	19,785,869,702	19,785,869,702
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	4,925,756,280	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,925,756,280	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(169,526,086)**	**(169,526,086)**
Nguồn kinh phí	431	V.15	(169,526,086)	(169,526,086)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**189,893,767,775**	**179,026,689,942**

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
30 Yersin - Phú Trinh - Phan Thiết - Bình Thuận

Mẫu số: B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

6 Tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**44,361,815,209**	**21,224,979,496**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	**10**		**44,361,815,209**	**21,224,979,496**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26,398,440,033	19,590,980,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	**20**		**17,963,375,176**	**1,633,998,979**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,666,348	2,767,902
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	878,689,978	762,397,472
- Trong đó lãi vay phải trả	*23*		*878,689,978*	*762,397,472*
8. Chi phí bán hàng	24		1,296,679,637	580,224,267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,641,654,316	6,315,609,657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25	**30**		**6,150,017,593**	**(6,021,464,515)**
11. Thu nhập khác	31		1,868,812,533	1,087,762,191
12. Chi phí khác	32		1,861,634,777	1,361,298,974
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**7,177,756**	**(273,536,783)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**6,157,195,349**	**(6,295,001,298)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,231,439,069	5,474,890
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**4,925,756,280**	**(6,300,476,188)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
30 Yersin - Phú Trinh - Phan Thiết - Bình Thuận

Mẫu số: B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN NỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 Tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44,751,255,749	20,524,936,232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(12,055,105,838)	(8,278,491,340)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,642,030,653)	(10,414,060,878)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(881,279,018)	(762,397,472)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,545,042,187)	(929,154,188)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		6,922,046,792	5,105,299,639
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,793,941,474)	(7,886,792,087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**3,755,903,371**	**(2,640,660,094)**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		3,666,348	2,767,902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3,666,348**	**2,767,902**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22,658,856,795	16,412,491,770
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,239,929,277)	(12,154,563,963)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	(188,232,562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3,418,927,518**	**4,069,695,245**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**7,178,497,237**	**1,431,803,053**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,166,441,496**	**5,202,143,058**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**8,344,938,733**	**6,633,946,111**

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
30 Yersin - Phú Trinh - Phan Thiết - Bình Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025)

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền Việt Nam	64,489,382	-	4,622,425,052	4,638,426,609	48,487,825	-
1121	Tiền gửi ngân hàng	1,095,771,671	-	55,895,561,693	48,701,219,796	8,290,113,568	-
1122	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	6,180,443	-	156,897	-	6,337,340	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu của khách hàng		10,789,708,287	44,454,391,291	45,044,127,065	-	11,379,444,061
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	-	-	230,059,199	230,059,199	-	-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	6,243,633,543	-	-	-	6,243,633,543	-
1388	Phải thu khác	672,892,973		223,884,275	490,389,654	406,387,594	-
141	Tạm ứng	673,181,875	-	3,070,300,276	1,498,533,460	2,244,948,691	-
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	191,191,602	-	-	189,047,602	2,144,000	-
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	101,387,825	-	92,018,580	97,708,374	95,698,031	-
1523	Phụ tùng thay thế	-	-	-	-	-	-
1524	Vật tư sửa chữa	-	-	-	-	-	-
1531	Công cụ, dụng cụ	-	-	281,516,010	281,516,010	-	-
1541	Chi phí sản xuất KD dở dang thành phẩm	142,832,120,071	-	28,900,697,665	26,123,413,133	145,609,404,603	-
1551	Thành phẩm nhập kho	1,490,987,040	-	479,603,456	643,007,298	1,327,583,198	-
1561	Giá mua hàng hoá	579,723,946	-	283,993,760	513,434,447	350,283,259	-
1611	Chi sự nghiệp năm trước	1,409,071,990	-	-	-	1,409,071,990	-
1612	Chi sự nghiệp năm nay	332,690,800	-	-	-	332,690,800	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	40,978,694,347	-	615,216,193	-	41,593,910,540	-
2112	Máy móc thiết bị	2,581,607,636	-	-	-	2,581,607,636	-
2113	Phương tiện vận tải , truyền dẫn	4,031,708,001	-	-	-	4,031,708,001	-
2114	Thiết bị công cụ quản lý	525,242,000	-	32,400,000	-	557,642,000	-
2115	Cây lâu năm, xúc vật làm việc cho sản phẩm	3,176,924,361	-	-	-	3,176,924,361	-
2135	Phần mềm máy vi tính	40,000,000	-	-	-	40,000,000	-
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	-	34,178,351,992	-	1,451,972,298	-	35,630,324,290
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	-	40,000,000	-	-	-	40,000,000

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
221	Đầu tư vào công ty con	2,900,852,406	-	-	-	2,900,852,406	-
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	2,900,852,406	-	-	-	2,900,852,406
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	4,051,188,261	-	-	-	4,051,188,261
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-
2411	Chi phí mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản	2,801,678,293	-	614,672,542	615,216,193	2,801,134,642	-
2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	179,470,939	-	528,809,601	371,441,056	336,839,484	-
2422	Chi phí trả trước dài hạn	1,197,860,636	-	347,647,823	354,776,453	1,190,732,006	-
2423	Chi phí sửa chữa tại XN Chế biến gỗ Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
244	Kí quỹ kí cước dài hạn	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả cho người bán	1,817,609,716		7,704,604,836	6,724,259,941	2,797,954,611	-
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	135,945,365	233,883,750	113,860,238	-	15,921,853
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,545,042,187	1,545,042,187	1,231,439,069	-	1,231,439,069
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	43,787,819	47,272,790	126,486,800	-	123,001,829
3336	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,771,115,650	6,112,224,895	10,430,935,271	-	7,089,826,026
3338	Các loại thuế khác	-	-	20,724,910	20,724,910	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		78,943,835	30,000,000	10,000,000	-	58,943,835
3341	Phải trả người lao động		7,352,709,615	13,785,610,244	13,214,491,696	-	6,781,591,067
3348	Phải trả người lao động (viên chức quản lý)	-	1,632,389,705	2,007,061,448	1,189,910,175	-	815,238,432
335	Chi phí phải trả	-	49,002,883	49,002,883	-	-	-
3382	Kinh phí công đoàn	-	480,674,876	318,816,212	162,952,290	-	324,810,954
3383	Bảo hiểm xã hội		328,908,913	2,065,854,691	2,090,655,206	-	353,709,428
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	320,578,557	383,212,788	-	62,634,231
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	24,035,690	150,963,002	152,701,998	-	25,774,686
3388	Phải trả phải nộp khác	-	6,057,580,295	1,427,575,196	1,418,445,961	-	6,048,451,060
3411	Các khoản đi vay	-	19,146,929,277	19,239,929,277	21,589,096,042	-	21,496,096,042
344	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	1,757,225,000	883,675,000	2,735,650,000	-	3,609,200,000
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	11,261,908	73,328	7,420,256	-	18,608,836
3531	Quỹ khen thưởng NLĐ	-	1,855,616,207	242,600,000	-	-	1,613,016,207
3532	Quỹ phúc lợi	-	1,059,330,332	904,440,049	-	-	154,890,283

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	413,512,689	9,000,000	-	-	404,512,689
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	-	97,795,230,976	-	-	-	97,795,230,976
4118	Vốn khác	-	30,500,000	-	-	-	30,500,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	19,785,869,702	-	-	-	19,785,869,702
4211	Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
4212	Lợi nhuận năm nay		-	12,402,730,535	17,328,486,815	-	4,925,756,280
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	-	84,724,704	-	-	-	84,724,704
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	-	1,487,512,000	-	-	-	1,487,512,000
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	153,861,113	153,861,113	-	-
5112	Doanh thu bán các thành phẩm	-	-	44,065,226,823	44,065,226,823	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	142,727,273	142,727,273	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	3,666,348	3,666,348	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	270,195,960	270,195,960	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	153,240,606	153,240,606	-	-
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	-	11,370,303,515	11,370,303,515	-	-
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	1,045,969,301	1,045,969,301	-	-
6278	Các chi phí bằng tiền khác	-	-	12,408,108,863	12,408,108,863	-	-
6321	Giá vốn hàng hóa	-	-	114,899,730	114,899,730	-	-
6322	Giá vốn thành phẩm	-	-	26,283,540,303	26,283,540,303	-	-
6323	Giá vốn SXKD các sản phẩm khác	-	-	-	-	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	878,689,978	878,689,978	-	-
6411	Chi phí nhân viên bán hàng	-	-	77,898,537	77,898,537	-	-
6415	Chi phí bảo hành	-	-	7,730,536	7,730,536	-	-
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	35,414,776	35,414,776	-	-
6418	Chi phí bằng tiền khác	-	-	1,175,635,788	1,175,635,788	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	4,528,751,234	4,528,751,234	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	-	-	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	406,002,997	406,002,997	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	18,660,940	18,660,940	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	4,688,539,145	4,688,539,145	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	1,871,653,283	1,871,653,283	-	-
811	Chi phí khác	-	-	1,861,634,777	1,861,634,777	-	-
8211	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-	1,231,439,069	1,231,439,069	-	-

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
91111	Xác định kết quả hoạt động hàng hóa	-	-	54,522,574,223	54,522,574,223	-	-
91113	Xác định kết quả hoạt động dịch vụ	-	-	142,727,273	142,727,273	-	-
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính	-	-	878,689,978	878,689,978	-	-
9113	Xác định kết quả hoạt động khác	-	-	3,093,033,151	3,093,033,151	-	-
	Tổng cộng	*215,924,971,496*	*215,924,971,496*	*381,605,833,623*	*381,605,833,623*	*228,376,090,129*	*228,376,090,129*

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Thuận
Mã số thuế: 3401121487

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP THANH QUYẾT TOÁN TIỀN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

ĐVT: đồng

Khoản mục	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	135,945,365	67,200,403	187,223,915	15,921,853
2. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1,545,042,187	1,231,439,069	1,545,042,187	1,231,439,069
3. Tiền thuê đất 2024 + 2025	2,771,115,650	10,430,935,271	6,112,224,895	7,089,826,026
4. Thuế thu nhập cá nhân	43,787,819	126,486,800	47,272,790	123,001,829
5. Các loại thuế khác	-	30,724,910	30,724,910	-
6. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	78,943,835	0	20,000,000	58,943,835
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	0	0	-
Tổng cộng	**4,574,834,856**	**11,886,786,453**	**7,942,488,697**	**8,519,132,612**

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÔNG NỢ
TK 131 - PHẢI THU KHÁCH HÀNG
Tại thời điểm 30/06/2025

Mã KH	Tên Khách hàng	Dư cuối kỳ (30/06/2025)	
		Nợ	Có
	Công ty theo dõi:	**3,094,468,909**	**15,201,860,207**
001	Ban quản lý dự án Thuỷ điện 6	84,873,000	
003	Nguyễn Văn Phương	40,000,020	
004	Cty Sanrimjohap VINA (đầu tư 2008)		2,777,890,287
007	Công ty TNHH Phước Sang (Lô gỗ Lộc Bắc)	749,734,733	
020 HT	Trần Tuấn Hùng	7,900,000	
021 HT	Nguyễn Hoàng Tuyến	2,070,000	
023 HT	Công ty CP CB XNK Gỗ Tân Thắng	2,114,498,481	
027	Công ty Sanrimjohap Vina (Hàm Tân)		12,159,579,920
069	Công ty Tài Chính TNHH MTV Home Credit VN	1,261,840	
109	Nguyễn Hoàng Hiếu		264,390,000
110	Nguyễn Văn Hiền	94,130,835	
	XN Chế biến gỗ Phan Thiết theo dõi	**727,947,237**	**-**
CH509	Cửa hàng 509 Trần Hưng Đạo	38,850,000	
DGV	DNTN Đỗ Gia Viên	56,100,000	
DLBT	Cty CP Du Lịch Bình Thuận	9,775,000	
DLTHIV	Đại lý Thi Vân	78,977,000	
HOAP	Cty TVXD & QL DA Hoà Phát	45,360,000	
KDLHT	BQL Khu Du Lịch Hàm Tiến Mũi Né	1,600,000	
LNV1	Cty TNHH MTV NT Lê Nam Việt	17,254,000	
SIEUN	Cty TNHH Tin Học Siêu Nhanh	38,980,000	
STNTV	Siêu thị Nội Thất Việt	49,638,737	
TTHACH	Công ty TNHH TM SX Thiên Thạch	20,562,500	
TTTHIEN	Cty TNHH Tân Thịnh Thiện	300,000,000	
UBBR	UBND xã Bắc Ruộng	55,850,000	
VPUBND	VP UBND Tỉnh Bình Thuận	15,000,000	
	Tổng cộng	**3,822,416,146**	**15,201,860,207**

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ
TK 1388 - PHẢI THU KHÁC
Tại thời điểm 30/06/2025

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2025)	
		NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:	**1,747,107,158**	**1,343,958,268**
1	Hải - Phòng Tài chính	198,484	
2	Công ty Lâm sản	7,678,200	
3	Trương Duệ	3,405,000	
4	Lê Quang Thông	2,000,000	
5	Phạm Đức Cường	486,027	
6	Công ty CP Chế biến XNK gỗ Tân Thắng	53,632,159	
7	Phải trả thiết kế khai thác năm 2006	1,260,467	
8	Phải thu tiền BHNT của CBCNV		54,434,553
9	Phải thu Cty Hoàng Linh tiền thuê đất năm 2017-2024	140,666,514	
10	Nguyễn Tấn Hồng	184,057,450	
11	Phải thu Công ty cổ phần Lâm Sinh tiền thuê đất năm 2024	9,504,423	
12	Cty Hoàng Linh (Trồng rừng La Dạ 2021)		50,000,000
13	Tiền thuê đất 2022 theo CT168- Hàm Tân	1,008,000	
14	Tiền thuê đất 2022 theo CT168, HTĐT cá nhân	72,366,285	
15	HTX Nông nghiệp Đồng Tiến	13,039,818	
16	Trần Văn Tấn		95,937,000
17	Nguyễn Thị Ngọc Trâm		100,000,000
18	Trần Thị Thanh Tâm		248,287,715
19	Nguyễn Văn Hà		53,599,000
20	Thái Ngọc		30,703,000
21	Lê Ngọc Cường		105,789,000
22	Phạm Minh Tài		39,229,000
23	Đoàn Văn Châu		67,156,000
24	Nguyễn Tiến Dũng		141,711,000
25	Trần Vĩnh Bảo		357,112,000
26	Tiền thuê đất năm 2023-NĐ168+HTĐT HTN	82,195,522	
27	Tiền thuê đất năm 2023-NĐ168 HT	3,841,600	
28	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2022-HT	495,000	
29	Tiền nghĩa vụ nhận khoán đất NĐ 01-Nguyễn Văn Phúc	143,607,000	
30	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2022-HTN+HTB	39,906,437	
33	HTĐT Phan Viết Xuân	100	
34	Tiền thuê đất 2024-NĐ 168+ HTĐT HTN	153,779,631	
35	Tiền thuê đất 2024-NĐ 168 HT	15,776,966	

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2025)	
		NỢ	CÓ
37	Tiền thuê đất xã Bình An-Phan Bá Vinh	73,313,600	
38	Tiền thuê đất xã Bình An-Nguyễn Văn Hiền	322,224,120	
39	Tiền thuê đất xã Bình An-Nguyễn Thị Thu Sương	203,529,600	
40	Công ty TNHH Toàn Phát	8,211,254	
41	Công ty TNHH Nhựt Anh Huy	2,573,732	
42	HTĐT Khúc Mai An Hải	1,794,733	
43	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2023-HT	2,695,000	
44	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2023-HTN+HTB+BB	73,091,001	
45	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2024-HT	9,047,500	
46	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2024-HTN+HTB+BB	121,721,535	
	XN Chế biến gỗ Phan Thiết theo dõi	**3,238,704**	-
1	Phải thu khác từ Công ty (hỗ trợ các khoản BHXH cho 02 NV bảo vệ XNGPT)	3,238,704	
	Tổng cộng	**1,750,345,862**	**1,343,958,268**

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ

TK 141 - NỢ TẠM ỨNG

Tại thời điểm 30/06/2025

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2025)	
		NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:	**2,244,948,691**	-
1	XN Lâm Nghiệp Hàm Thuận Nam	377,129,600	
2	XN Lâm Nghiệp Hàm Tân	884,262,161	
3	Bùi Đức Cường	1,212,000	
4	Nguyễn Văn Bảy	2,000,000	
5	Nguyễn Văn Tý	53,030,000	
6	Nguyễn Văn (Hàm Tân)	2,257,000	
7	Đặng Văn Thảo	1,094,000	
8	Nguyễn Mậu Văn	50,000,000	
9	Lê Văn Phú	7,789,600	
10	Lê Thị Mai	3,900,000	
11	Lưu Hải Vân	4,000,000	
12	XN Lâm Nghiệp Bắc Bình Thuận	848,435,585	
13	Nguyễn Ngọc Đông	9,838,745	
	Tổng cộng	**2,244,948,691**	

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ
TK 331 - Phải trả cho người bán
Tại thời điểm 30/06/2025

MÃ KH	Tên khách hàng	Dư cuối kỳ (30/06/2025)	
		Nợ	Có
	Công ty theo dõi	**3,372,375,750**	**709,315,199**
011	Mai Văn Thuỳ	31,500,000	
020	Công ty TNHH Địa chất & Môi trường Đất Xanh		113,852,124
028	Võ Như Hy	527,000,000	
031 HT	Đào Văn Tình	2,110,000	
034 HT	Bùi Đức Cường	4,300,000	
035 HT	Nguyễn Văn Tý	53,400,000	
036	Công ty TNHH Kiến Sơn Thành	27,316,750	
036 HT	Nguyễn Anh Dũng	30,000,000	
038	Cty TNHH Thiết kế xây dựng Trung Thành Bình Thuận		13,732,250
042	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Thuận	84,819,000	
043 HT	Phạm Thị Vân	8,000,000	
044 HT	Nguyễn Thị Huệ	1,000,000	
047 HT	Nguyễn Thị Lý	2,520,000	
048 HT	Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	200,000,000	
050 HT	Cơ sở phân bón hữu cơ Suối Tre	153,050,000	
051 HT	Hồ Xuân Phi	4,560,000	
052 HT	Nguyễn Thị Lan	637,900,000	
068	Võ Toàn	14,800,000	
069	Tạ Phi Hùng	189,600,000	
074	Cty TNHH TM & DV Hải Ngọc		36,771,000
089	DNTN Đại Quang Kiệm Tân	160,000,000	
095	Đoàn Đức Nghĩa	707,500,000	
103	Nguyễn Vũ Đức Huy	59,000,000	
117	Võ Văn Chí Vinh	8,000,000	
133	Cty CP Môi trường Khánh Hoà		33,000,000
156	Cty TNHH Kiến trúc Xây dựng Hoàng Long	20,000,000	
161	Lê Thị Thu	166,600,000	
173	Cty TNHH TM và XD An Sinh		22,620,000
193	Cty CP Thẩm định giá An Phú		165,141,570
208	Hộ KD Lý Mạnh Dũng	279,400,000	
219	Cty TNHH MTV TM- DV- DL VPT		290,568,000
222	Cty TNHH Tư vấn và Kiểm định XD Tân Hưng		19,380,255
224	HKD Nhất Tinh		14,250,000

MÃ KH	Tên khách hàng	Dư cuối kỳ (30/06/2025)	
		Nợ	Có
	XN chế biến Gỗ Phan Thiết theo dõi	**141,009,840**	**6,115,780**
CTTC	Công ty TNHH Thành Chí	141,009,840	
VINCENT	Cty TNHH Vincent Group		6,115,780
	Tổng cộng:	**3,513,385,590**	**715,430,979**

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ
TK 3388 - PHẢI TRẢ KHÁC
Tại thời điểm 30/06/2025

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2025)	
		NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:	-	**6,048,451,060**
1	Tiền đền bù Đường dây 500KV - Các hộ 135, HTĐT		257,536,717
2	Tiền đền bù phải thu của Cty Thông Thuận dự án nuôi bò - Các hộ 135		995,514,900
3	Công ty CP Rạng Đông nộp trước tiền bồi thường (BBLV ngày 23/11/2018: 20,76 ha Sông Bình)		793,090,000
4	Công ty TNHH Rạng Đông nộp trước tiền bồi thường (BBLV ngày 23/11/2018: 23,61 ha Núi Dây+ BBLV 31/5/2021)		495,780,000
5	Cty CP Nông nghiệp CVC Bình Thuận ứng tiền bồi thường- DA cây ăn quả chất lượng cao (BB thỏa thuận ngày 09/4/2021)		3,455,085,391
6	Trung tâm PTQĐ HTN chuyển tiền bồi thường, hỗ trợ CT: Kênh tưới Hàm Thạnh (HTĐT Cty Lâm Sinh)		16,776,000
7	Thi đua Khối 10 (Trưởng khối)		7,221,000
8	Các hộ nhận khoán HTN- 22 hộ 168		5,989,848
9	Các hộ nhận khoán HT- 22 hộ 168		6,361,000
10	Các khoản phải trả lại XNGPT (02 NV bảo vệ)		3,238,704
11	Tiền ký quỹ lô 14,28ha (Cty Hoàng Linh hưởng)		11,857,500
	XN Chế biến gỗ Phan Thiết	-	-
1	Phải trả tiền trợ cấp nặng nhọc, độc hại cho CBCNV		-
	Tổng cộng	-	**6,048,451,060**

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ
TK 3411 - CÁC KHOẢN ĐI VAY
Tại thời điểm 30/06/2025

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ
	CÔNG TY THEO DÕI		
I	**VAY NGẮN HẠN**		**21,496,096,042**
1	Vay vốn lưu động Ngân hàng Công thương Bình Thuận		21,496,096,042
II	**VAY DÀI HẠN**		-
	Tổng cộng		**21,496,096,042**

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ
TK 344 - NHẬN KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ
Tại thời điểm 30/06/2025

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
			NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:			
I	**NHẬN KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN:**			**3,510,300,000**
1	Cty TNHH Phạm Hoàng Bảo Ngọc	Thu tiền ký quỹ khai thác lô 94,86 ha Keo Lai 2019 tai HT- Cty TNHH Phạm Hoàng Bảo Ngọc		725,500,000
2	Cty TNHH Như ý Ngọc Thịnh	Thu tiền ký quỹ khai thác lô 14,28 ha Keo lai 2017-2019 tại La Dạ - Cty TNHH Như ý Ngọc Thịnh		114,750,000
3	Cty Kim Ngân Khánh	Thu tiền ký quỹ lô 85.45ha Keo Lai 2018,2019 và BĐ TSC 2016 tại HT - Cty Kim Ngân Khánh		622,000,000
4	Cty Triều Phương	Thu tiền Ký quỹ lô 45.22 ha Keo Lai 2018, BĐ TSC 2018 tại HT- Cty Triều Phương		314,000,000
5	Cty Như Ý Ngọc	Ký quỹ khai thác lô 140.79 ha Keo lai 2018,2020 tại HT -HĐ: 24/2025/HĐMB ngày 22/3/25-Cty Như Ý Ngọc		740,250,000
6	Cty Như Ý Ngọc	Ký quỹ lô 59.07ha Keo Lai 2018,2020; BĐTSC 2018 tại HT-HĐ: 48/2025/HĐMB ngày 17/5/25 - Cty Như Ý Ngọc		551,000,000
7	Nguyễn Xuân Đại	Ký quỹ lô 128.05ha BĐTSC 2018,2018,2020,2021 tại HTN-HĐ: 49/2025/HĐMB ngày 17/5/25- Nguyễn Xuân Đại		194,750,000
8	Cty Như Ý Ngọc Thịnh	Ký quỹ khai thác lô 74.39ha tại HTN- HĐ: 57/2025/HĐMB ngày 02/6/25- Cty Như Ý Ngọc Thịnh		248,050,000
II	**NHẬN KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ DÀI HẠN:**			**98,900,000**
1	Nguyễn Hoàng Hiếu	Thu tiền ký quỹ khai thác theo HĐ số 13/HĐ-GKCS ngày 28/4/2023- lô 37,68 ha cao su tại Hàm Tân		98,900,000
	Tổng cộng:		**-**	**3,609,200,000**

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận
30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Mẫu số: B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 Tháng đầu năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hàm Tân. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401121487, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/8/2023 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 96,700,608,572 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025: 97,795,230,976 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ kỹ thuật lĩnh vực Lâm - Nông - Công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (nhà nghỉ, du lịch sinh thái); Trồng cây cao su; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản từ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	*Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận*	58.0%	58.0%	58.0%	58.0%
Công ty liên kết					
	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát					
	Không có				

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến gỗ Phan Thiết	*Khu phố E, phường Thanh Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình*
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	*Khu phố 4, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận*
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	*Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận*
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	*Khu phố Lương Nam, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận*
- Cửa hàng KD & Giới thiệu sản	*509 Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. **Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác, ...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.
Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 10	năm
- Vườn cây lâu năm	2 - 40	năm
- Tài sản cố định khác	2 - 20	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính teho quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.
Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.
Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...
Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dich vu.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	**48,487,825**	**64,489,382**
Tiền gửi ngân hàng	**8,296,450,908**	**1,101,952,114**
- Tiền gửi (VND)	8,290,113,568	1,095,771,671
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	*7,742,511,684*	*360,911,094*
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	*21,696,198*	*440,757,344*
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Agribank)	*514,996,566*	*285,027,343*
+ NH TMCP Đầu tu và Phát triển Việt Nam (BIDV)	*10,909,120*	*9,075,890*
- Tiền gửi (244.77 USD)	6,337,340	6,180,443
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	*6,337,340*	*6,180,443*
Cộng	**8,344,938,733**	**1,166,441,496**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Phải thu các bên liên quan	2,114,498,481	2,114,498,481
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	*2,114,498,481*	*2,114,498,481*
- Phải thu khách hàng khác	1,707,917,665	1,818,097,834
+ Công ty TNHH Phước Sang	*749,734,733*	*749,734,733*
+ Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Thiên Ân Thịnh		-
+ Công ty TNHH Tân Thịnh Thiện	*300,000,000*	*433,000,000*
+ Đối tượng khác	*658,182,932*	*635,363,101*
Cộng	**3,822,416,146**	**3,932,596,315**

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	***2,900,852,406***	***(2,900,852,406)***		***2,900,852,406***	***(2,900,852,406)***	
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2,900,852,406	(2,900,852,406)		2,900,852,406	(2,900,852,406)	
Cộng	**2,900,852,406**	**(2,900,852,406)**		**2,900,852,406**	**(2,900,852,406)**	

Ghi chú:
Công ty sở hữu 58% vốn chủ sở hữu của Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng. Trích lập dự phòng 100% do hồ sơ đã đưa ra tòa để tuyên bố phá sản. Định giá Công ty Gỗ Tân Thắng khoảng 1 tỷ đồng, không đủ để thanh toán cho các chủ nợ nên sẽ không còn tiền trả cho CSH.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2,244,948,691	125,282,600	673,181,875	125,282,600
+ Nguyễn Tấn Hồng	-	-	-	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	*848,435,585*	-	*345,960,114*	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	*377,129,600*	-	*46,598,500*	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	*884,262,161*	-	*124,740,661*	-
+ Đối tượng khác	*135,121,345*	*125,282,600*	*155,882,600*	*125,282,600*
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành hàng mộc XN gỗ Phan Thiết	-	-	-	-
+ Đối tượng khác	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,750,345,862	68,660,337	2,015,923,057	68,660,337
+ Phải thu ngắn hạn khác	*1,750,345,862*	*68,660,337*	*2,015,923,057*	*68,660,337*
Cộng	**3,995,294,553**	**193,942,937**	**2,689,104,932**	**193,942,937**

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5.1. Hàng tồn kho		6,243,633,543		6,243,633,543
Cộng		**6,243,633,543**		**6,243,633,543**

6. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,284,669,574	-	3,284,669,574	-
Chi tiết:				
+ Công ty CP CB XNK Gỗ Tân Thắng	*2,114,498,481*	-	*2,114,498,481*	-
+ Công ty TNHH Phước Sang (Lô gỗ Lộc Bắc)	*749,734,733*	-	*749,734,733*	-
+ Đối tượng khác	*420,436,360*	-	*420,436,360*	-
- Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	572,575,750	-	572,575,750	-
Chi tiết:				
+ Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	*200,000,000*	-	*200,000,000*	-
+ Cơ sở phân bón hữu cơ Suối Tre	*153,050,000*	-	*153,050,000*	-
+ Đối tượng khác	*219,525,750*	-	*219,525,750*	-

- Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	193,942,937	-	193,942,937	-
Chi tiết:				
+ Đối tượng khác	*193,942,937*	-	*193,942,937*	-
Cộng	**4,051,188,261**	**-**	**4,051,188,261**	**-**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	97,842,031		292,579,427	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang	145,609,404,603		142,832,120,071	
- Thành phẩm	1,327,583,198		1,490,987,040	
- Hàng hóa	350,283,259	-	579,723,946	-
Cộng	**147,385,113,091**		**145,195,410,484**	

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Rừng cao su 47 ha trồng năm 2011 (Diện tích còn lại quy ra đông đặc 8,5 ha)	734,608,843	731,152,494
- Rừng cao su tại Hàm Thuận Bắc	393,230,766	393,230,766
- Rừng cao su 63 ha trồng năm 2012	1,041,423,000	1,041,423,000
- Sửa chữa nâng cấp đường vào đội 3 - Xã Tân Tiến	250,000,000	250,000,000
- CP đền bù đất Dự án Nhà máy Ván dăm	271,393,600	271,393,600
- Nhà căn tin Công ty		4,000,000
- Các công trình khác	110,478,433	110,478,433
Cộng	**2,801,134,642**	**2,801,678,293**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Súc vật, vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**40,978,694,347**	**2,526,607,636**	**4,031,708,001**	**580,242,000**	**3,176,924,361**	**51,294,176,345**
Số tăng trong năm	**615,216,193**			**32,400,000**		**647,616,193**
- Mua trong năm				32,400,000		32,400,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	615,216,193					615,216,193
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**41,593,910,540**	**2,526,607,636**	**4,031,708,001**	**612,642,000**	**3,176,924,361**	**51,941,792,538**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**27,263,116,608**	**2,515,925,817**	**3,124,600,137**	**406,316,416**	**868,393,014**	**34,178,351,992**
Số tăng trong năm	**1,214,497,169**	**3,051,948**	**128,984,799**	**31,933,000**	**73,505,382**	**1,451,972,298**
- Khấu hao trong năm	1,214,497,169	3,051,948	128,984,799	31,933,000	73,505,382	1,451,972,298
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	**28,477,613,777**	**2,518,977,765**	**3,253,584,936**	**438,249,416**	**941,898,396**	**35,630,324,290**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**13,715,577,739**	**10,681,819**	**907,107,864**	**173,925,584**	**2,308,531,347**	**17,115,824,353**
Tại ngày cuối quý	**13,116,296,763**	**7,629,871**	**778,123,065**	**174,392,584**	**2,235,025,965**	**16,311,468,248**

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		**40,000,000**		**40,000,000**
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		**40,000,000**		**40,000,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm		**40,000,000**		**40,000,000**
Số tăng trong năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý		**40,000,000**		**40,000,000**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối quý				

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- CCDC xuất dùng	24,154,993	18,068,800
- Chi phí mua bảo hiểm	53,149,802	161,402,139
- Chi phí khác	259,534,689	
Cộng	**336,839,484**	**179,470,939**
11.2. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- CCDC xuất dùng	802,887,287	560,705,632
- Chi phí khác	387,844,719	637,155,004
Cộng	**1,190,732,006**	**1,197,860,636**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng Công thương VN-CN Bình	21,496,096,042	21,496,096,042	20,889,096,042	17,039,929,277	17,646,929,277	17,646,929,277
Vay cá nhân			700,000,000	2,200,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	**21,496,096,042**	**21,496,096,042**	**21,589,096,042**	**19,239,929,277**	**19,146,929,277**	**19,146,929,277**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối quý	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 300051605/2023-HĐCVHM/NHCT600-LAM NGHIEP ngày 18/10/2023. Hạn mức tín dụng; Các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức: 22.000.000.000 VND	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	12 tháng	7,8%/năm; 8,6%/năm; 9,0%/năm; 8,0%/năm; 8,5%/năm.	21,496,096,042	*- Xưởng chế biến gỗ tại khu phố E, Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá: 2.347.000.000 VND* *- Quyền SDĐ và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 4.279.000.000 VND* *- Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 639 .000.0 VND* *- 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-143.27 và 86C-143.12, trị giá 801.000.000 VND*
Ngày 02/01/2025 Huy động vốn sản xuất kinh doanh:	Trần Thị Thu Thủy	02 tháng	9%/năm	-	
Ngày 23/12/2024 Huy động vốn SXKD:	Khúc Đình Chung	03 tháng	9%/năm	-	
				21,496,096,042	

12.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận						
Cộng						

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Địa chất & MT Đất Xanh	113,852,124	113,852,124	6,725,046	6,725,046
Hộ kinh doanh Lê Văn Hồng	-	-	173,940,000	173,940,000
Cty TNHH TM -DV -ĐT Thành Đạt	-	-	188,611,200	188,611,200
Cty CP thẩm định giá An Phú	165,141,570	165,141,570	-	-
Phải trả đối tượng khác	436,437,285	436,437,285	368,971,250	368,971,250
Cộng	**715,430,979**	**715,430,979**	**738,247,496**	**738,247,496**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
14.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	135,945,365	67,200,403	187,223,915	15,921,853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,545,042,187	1,231,439,069	1,545,042,187	1,231,439,069
Thuế thu nhập cá nhân	43,787,819	126,486,800	47,272,790	123,001,829
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,771,115,650	10,430,935,271	6,112,224,895	7,089,826,026
Thuế khác		30,724,910	30,724,910	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	78,943,835		20,000,000	58,943,835
Cộng	**4,574,834,856**	**11,886,786,453**	**7,942,488,697**	**8,519,132,612**
14.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Cộng				

Ghi chú:
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thiết kế khai thác rừng trồng		
Chi phí lãi vay		49,002,883
Chi phí tư vấn GS thi công XD Tháp canh lửa PCCCR tại Trạm LNĐC Thuân Nam		
Cộng		**49,002,883**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	37,020,922	37,020,922
- KPCĐ	324,810,954	480,674,876
- BHXH, BHYT, BHTN	442,118,345	352,944,603
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	3,510,300,000	1,658,325,000

+ Công ty Phạm Hoàng Bảo Ngọc	*725,500,000*	*725,500,000*
+ Công ty Kim Ngân Khánh	*622,000,000*	
+ Đối tượng khác	*2,162,800,000*	*932,825,000*
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,392,409,328	7,400,610,379
+ Tiền đền bù phải thu của Cty Thông Thuận	*995,514,900*	*995,514,900*
+ Tiền bồi thường tuyến đường điện 500KV	*257,536,717*	*257,536,717*
+ Tiền bồi thường của Công ty Rạng Đông	*1,288,870,000*	*1,288,870,000*
+ Tiền bồi thường của Công ty CVC Bình Thuận	*3,455,085,391*	*3,455,085,391*
+ Các khoản phải trả khác	*1,395,402,320*	*1,403,603,371*
Cộng	**11,706,659,549**	**9,929,575,780**
Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	98,900,000	98,900,000
+ Công ty Ngọc Minh Quân	*0*	*0*
+ Nguyễn Hoàng Hiếu	*98,900,000*	*98,900,000*
Cộng	**98,900,000**	**98,900,000**

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18,608,836	11,261,908
+ Sản phẩm mộc tại XN CBG Phan Thiết	*18,608,836*	*11,261,908*
+ Sản phẩm khác		
Cộng	**18,608,836**	**11,261,908**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	**97,795,230,976**	**30,500,000**	**18,598,644,432**		**188,232,562**	**116,612,607,970**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					3,957,417,567	3,957,417,567
- Tăng vốn trong năm trước						
- Tăng khác			1,187,225,270			1,187,225,270
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác					(4,145,650,129)	(4,145,650,129)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	**97,795,230,976**	**30,500,000**	**19,785,869,702**			**117,611,600,678**
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					4,925,756,280	4,925,756,280
- Tăng vốn trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	**97,795,230,976**	**30,500,000**	**19,785,869,702**		**4,925,756,280**	**122,537,356,958**

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	97,795,230,976	97,795,230,976
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	97,795,230,976	97,795,230,976

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97,795,230,976	97,795,230,976
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	97,795,230,976	97,795,230,976
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		188,232,562

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19,785,869,702	19,785,869,702
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

18.5. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	1,572,236,704	1,572,236,704
- Chi sự nghiệp	1,741,762,790	1,741,762,790
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(169,526,086)	(169,526,086)

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối quý	Số đầu năm
- USD	244.77	244.77
- EUR		

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	153,861,113	165,297,474
- Doanh thu bán thành phẩm	44,065,226,823	76,020,108,919
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	142,727,273	779,492,559
Cộng	**44,361,815,209**	**76,964,898,952**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	26,398,440,033	50,470,822,829
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	**26,398,440,033**	**50,470,822,829**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,666,348	6,765,157
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		631,507
Cộng	**3,666,348**	**7,396,664**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	878,689,978	1,587,259,945
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**878,689,978**	**1,587,259,945**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định		15,300,000
Thanh lý CCDC, vật liệu		-
Được đền bù, bồi thường		-
Thu khoán trồng rừng	1,693,894,883	2,065,014,848
Nguồn kinh phí sự nghiệp hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên		436,140,000
Thu tiền DVMTR năm 2023 và năm 2024- Quỹ BV&PT rừng Bình Thuận- Sở NN&PTNN Bình Thuận	167,897,650	

Khác	7,020,000	47,364,935
Cộng	**1,868,812,533**	**2,563,819,783**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền chậm nộp thuế	300,208,624	274,715,754
- Các khoản chậm nộp BHXH	12,857,240	29,240,724
- Tiền chậm nộp tiền thuê đất rừng tự nhiên (xã Sông Phan)	1,538,488,439	1,329,529,952
- Các khoản khác	10,080,474	619,322,423
Cộng	**1,861,634,777**	**2,252,808,853**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí nhân công	77,898,537	252,102,280
- Chi phí khấu hao		
- Thuế, phí, lệ phí		7,433,759
- Chi phí bảo hành (sản phẩm mộc)	7,730,536	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,414,776	1,441,665,690
- Chi phí khác bằng tiền	1,175,635,788	219,425,263
Cộng	**1,296,679,637**	**1,920,626,992**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		1,907,722
- Chi phí nhân công	4,528,751,234	7,798,596,738
- Chi phí khấu hao	406,002,997	774,253,254
- Thuế, phí, lệ phí	10,000,000	452,420,248
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	825,083,916
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,660,940	1,312,652,609
- Chi phí khác bằng tiền	4,678,239,145	6,147,582,743
Cộng	**9,641,654,316**	**17,312,497,230**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270,195,960	1,230,294,529
- Chi phí công cụ, dụng cụ		738,074,054
- Chi phí nhân công	16,130,193,892	29,561,556,145
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,451,972,298	2,802,290,590
- Thuế, phí, lệ phí		459,854,007
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		825,083,916
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,660,940	5,497,250,482
- Chi phí bằng tiền khác	18,272,283,796	28,362,728,257
Cộng	**36,143,306,886**	**69,477,131,980**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,231,439,069	1,545,556,187

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	489,125,796
Cộng	**1,231,439,069**	**2,034,681,983**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	22,658,856,795
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	19,239,929,277
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty và Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	792,000,000	960,595,200
+ Thù lao	-	-

Chi phí của Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	692,561,071	1,498,968,000
+ Thù lao		

Các giao dịch khác	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Công ty con	58.00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau: *Không có.*

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Nợ phải thu	2,168,130,640
	Nợ phải trả	-

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024, đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà